

BÁO CÁO THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

THÁNG 04 NĂM 2025



Thị trường Sơ cấp:

- ❖ **Tính đến cuối tháng 04/2025, tổng lượng trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) lưu hành khoảng 1,266,768 tỷ đồng, tăng 2.3% so với tháng trước.**
- ❖ **Hoạt động phát hành mới trong tháng 04/2025 sôi động trở lại đạt 46,897 tỷ đồng, tăng 172.68% so với tháng trước và tăng 137.7% so với cùng kỳ.** Nhóm Ngân hàng chiếm phần lớn với 33,000 tỷ đồng (tương đương 70.4%). Nhóm Phi tài chính phát hành 13,897 tỷ đồng, trong đó phần lớn là nhóm Bất động sản (12,740 tỷ đồng) và nhóm Dịch vụ tài chính (650 tỷ đồng).
- ❖ **Tổ chức phát hành tiêu biểu trong tháng:** Techcombank (13,500 tỷ đồng), VinGroup (9,000 tỷ đồng), VietinBank (6,500 tỷ đồng), MSB Bank (4,000 tỷ đồng), OCB Bank (3,000 tỷ đồng).
- ❖ **Hoạt động mua lại trái phiếu tăng mạnh đạt 12,164 tỷ đồng, tăng +41.57% MoM.** Tháng trước thì Nhóm Điện, nước & xăng dầu khí đốt là nhóm mua lại lớn nhất thì sang tháng 04/2025 là nhóm Dịch vụ Tài chính (53.4%) và Bất động sản (31.8%).
- ❖ **Đáo hạn trái phiếu giảm mạnh khi chỉ đạt 5,729 tỷ đồng, giảm -56.16% MoM.** Đồng thời, trái phiếu trả chậm chỉ khoảng 10 tỷ đồng sụt giảm mạnh -99.7% MoM, ghi nhận từ nhóm Bất động sản.

Thị trường Thứ cấp:

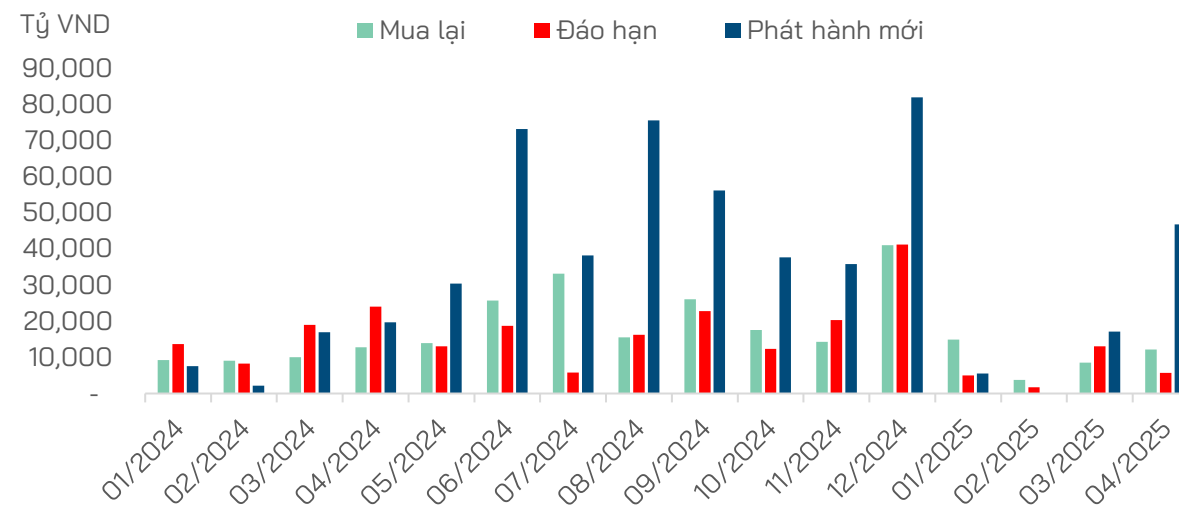
- ❖ **Giá trị giao dịch bình quân phiên trên thị trường thứ cấp đạt 5,250 tỷ đồng giảm -12.9% MoM, nhưng vẫn cao hơn trung bình 4 tháng đầu năm là 5,102 tỷ đồng.** Tính tổng giá trị giao dịch đạt 104,989 tỷ đồng, giảm -17.1% MoM. Trong đó, nhóm phát hành riêng lẻ (100,470 tỷ đồng, -16.9% MoM) và nhóm phát hành công chúng (4,520 tỷ đồng, -21.6% MoM).
- ❖ **Nhóm Ngân hàng và nhóm Bất động sản vẫn chiếm phần lớn khối lượng giao dịch** với tỷ trọng lần lượt 40.9% và 36.7%.
- ❖ **Top 5 trái phiếu có thanh khoản cao nhất chủ yếu là các Tổ chức phát hành thuộc nhóm Ngân hàng,** gồm ACB (10,889 tỷ đồng), Vinhomes (9,168 tỷ đồng), HDBank (6,179 tỷ đồng), LPBank (5,659 tỷ đồng) và Bất động sản Seaside Homes (4,595 tỷ đồng).

Tư vấn phát hành:

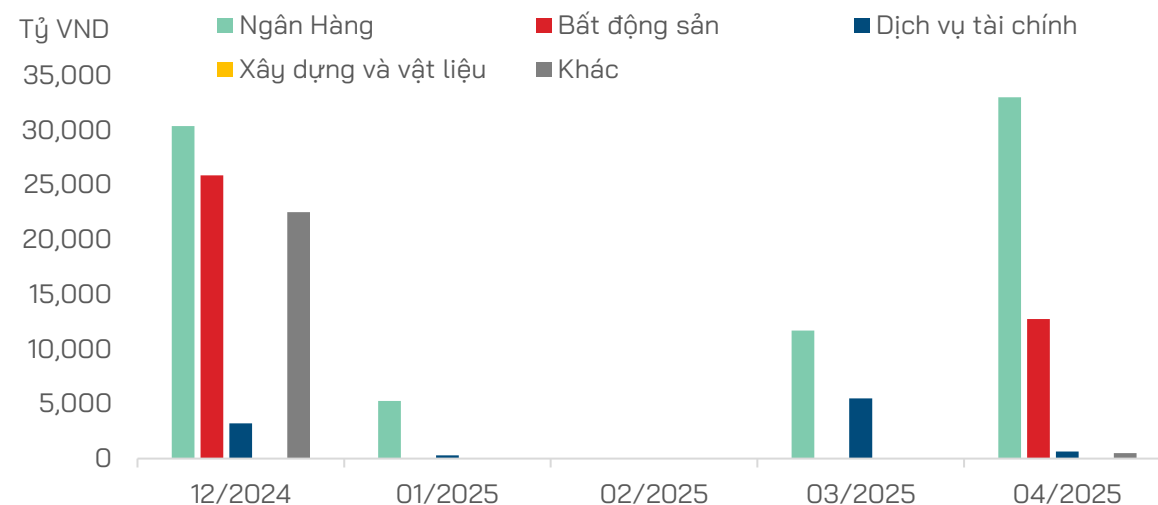
- ❖ **Tính từ đầu năm đến ngày 15/5/2025, TCBS dẫn đầu thị phần tư vấn phát hành TPDN (không tính trái phiếu do nhóm ngân hàng phát hành) với 11,000 tỷ đồng (44.2% quy mô phát hành), đứng thứ hai là HDS với 6,000 tỷ đồng (24.1% quy mô phát hành).**

- Tính đến cuối tháng 04/2025, tổng lượng trái phiếu doanh nghiệp đang lưu hành khoảng 1,266,768 tỷ đồng, tăng 2.3% so với tháng trước.
- Hoạt động phát hành mới trong tháng 04/2025 tăng mạnh đạt 46,897 tỷ đồng, tăng 172.68% so với tháng trước và tăng 137.7% so với cùng kỳ.
- Nhóm Ngân hàng chiếm phần lớn giá trị phát hành với 33,000 tỷ đồng (tương đương 70.4%). Nhóm Phi tài chính cũng có động thái quay lại thị trường sau nhiều tháng vắng bóng khi phát hành 13,897 tỷ đồng, trong đó phần lớn là các doanh nghiệp Bất động sản (12,740 tỷ đồng) và Dịch vụ tài chính (650 tỷ đồng).
- Tổ chức phát hành tiêu biểu trong tháng: Techcombank (13,500 tỷ đồng), VinGroup (9,000 tỷ đồng), VietinBank (6,500 tỷ đồng), MSB Bank (4,000 tỷ đồng), OCB Bank (3,000 tỷ đồng).
- Thị trường trong tháng 04/2025 tiếp tục củng cố quan điểm của chúng tôi về thị trường TPDN sẽ tăng dần trở lại với việc chất lượng thị trường đang được cải thiện sẽ tăng củng cố niềm tin cho các nhà đầu tư với Ngân Hàng sẽ là đầu tàu (mục tiêu tăng trưởng tín dụng lên mức 16% sẽ thúc đẩy nhu cầu phát hành trái phiếu). Ngoài ra, dự báo về sự phục hồi của thị trường Bất động sản và các hoạt động sản xuất, xuất khẩu dịch vụ và đầu tư công trong năm 2025.
- Hoạt động mua lại trái phiếu tăng mạnh đạt 12,164 tỷ đồng, tăng +41.57% MoM. Ở tháng trước thì Nhóm Điện, nước & xăng dầu khí đốt là nhóm mua lại lớn nhất thì sang tháng 4 là nhóm Dịch vụ Tài chính (53.4%) và Bất động sản (31.8%), nhiều doanh nghiệp mua lại để thu hẹp dư nợ.
- Đáo hạn trái phiếu giảm mạnh khi chỉ đạt 5,729 tỷ đồng, giảm -56.16% so với tháng trước.

Hoạt động trong tháng 04/2025



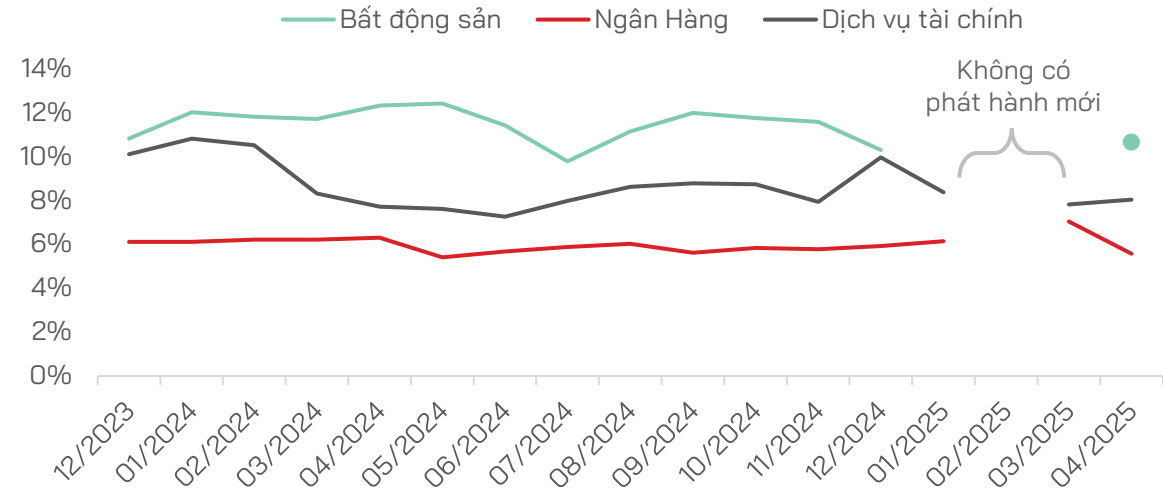
Phát hành mới theo ngành



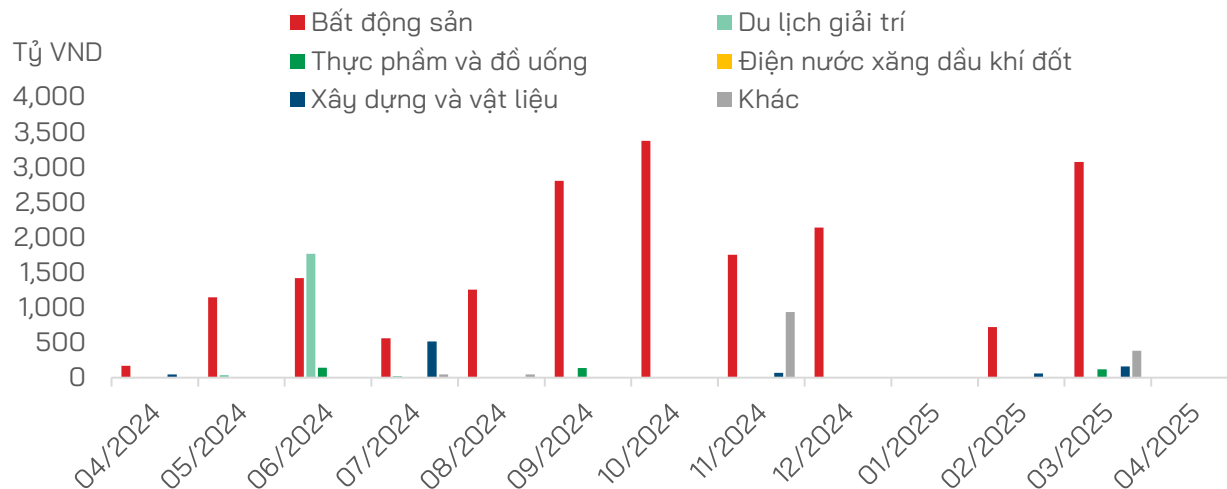
Thị trường Sơ cấp: Lãi suất phát hành của nhóm Ngân hàng giảm

- **Lãi suất phát hành của nhóm Ngân hàng giảm xuống mức 5.56% so với mức 7.03% của tháng 3/2025.** Nhóm Bất động sản ghi nhận tháng đầu tiên phát hành mới trong năm 2025, lãi suất phát hành trong tháng 4/2025 bình quân ở mức 10.64%.
- **Chênh lệch lãi suất của nhóm Bất động sản so với nhóm Ngân hàng gia tăng.** Chênh lệch lãi suất trong tháng 4 ghi nhận mức 5.1% tăng so với mức 4.4% của tháng 12/2024.
- **Trái phiếu trả chậm trong tháng 4/2025 chỉ 10 tỷ đồng, giảm mạnh - 99.7% so với tháng trước,** ghi nhận từ nhóm Bất động sản.

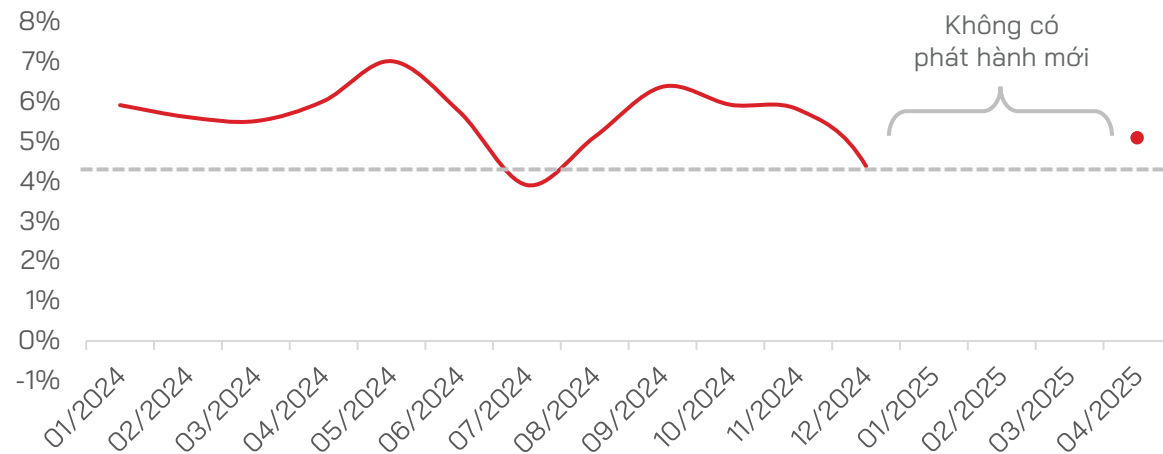
Diễn biến lãi suất các nhóm chính



Tình hình các trái phiếu trả chậm

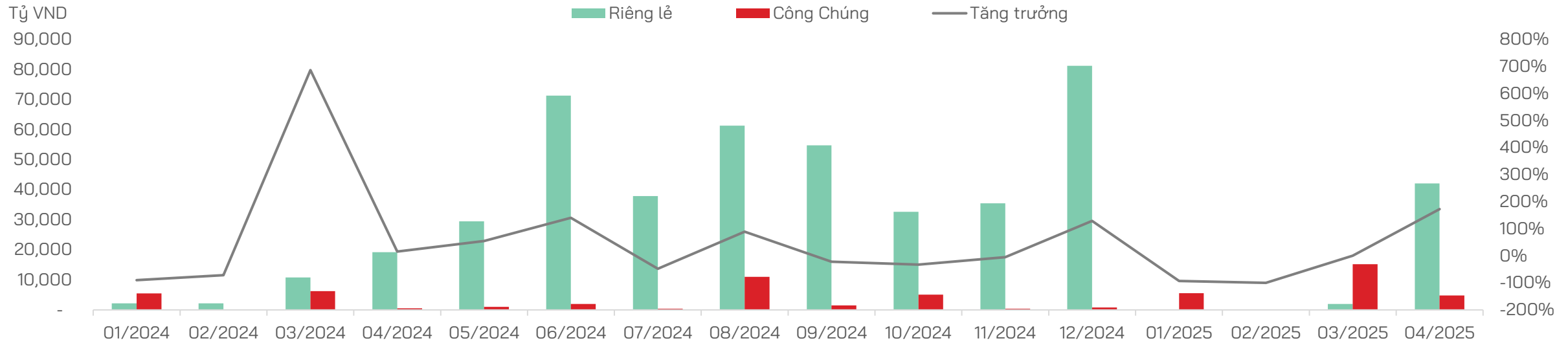


Chênh lệch lãi suất phát hành giữa nhóm BĐS và Ngân hàng

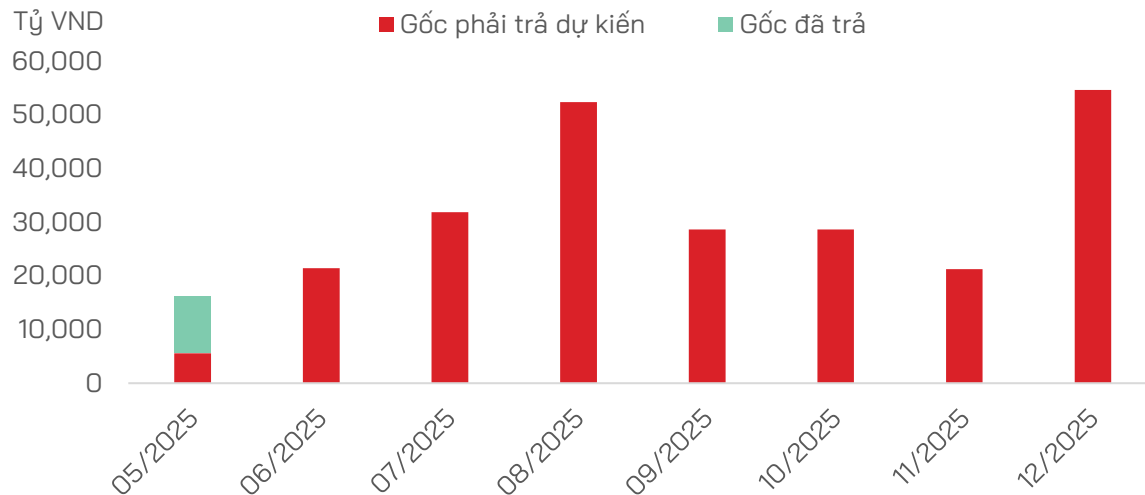


Thị trường Sơ cấp: Phát hành riêng lẻ tăng trở lại

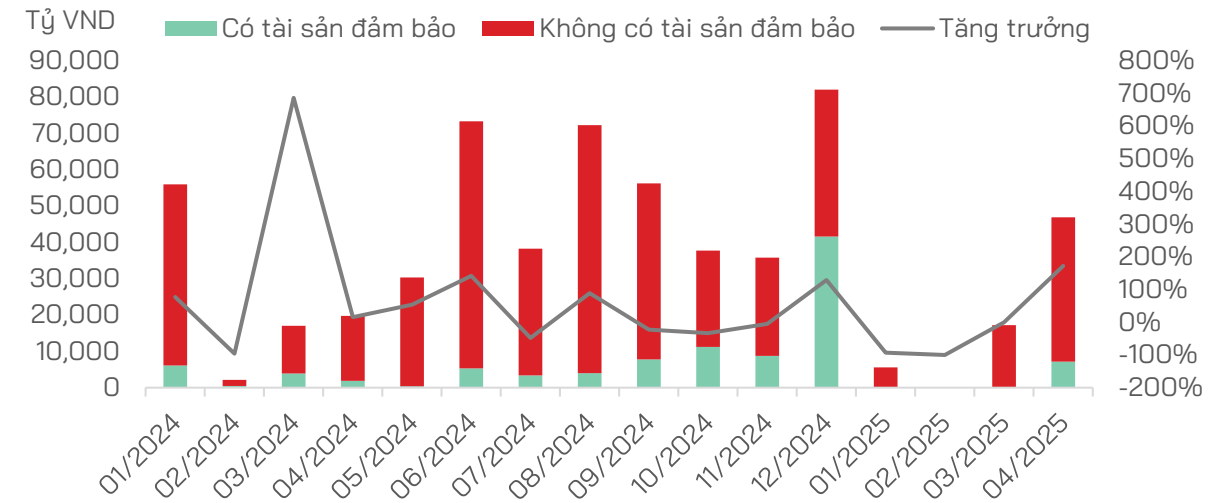
Giá trị phát hành trái phiếu



Gốc phải trả trái phiếu dự kiến



Trái phiếu có tài sản bảo đảm



Thị trường Sơ cấp: Thống kê giá trị phát hành mới trong tháng 4 theo nhóm ngành

	Tổng			Cổ định			Thả nổi và Kết hợp		
Ngành	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ	Giá trị (tỷ VND)	Kỳ hạn BQ	Coupon BQ
Ngân hàng	33,000	3.9	5.56%	25,600	2.7	5.38%	7,400	7.8	6.09%
Kỳ hạn 1-3 năm	13,200	2.0	5.39%	13,200	2.0	5.39%			
Kỳ hạn 3-5 năm	12,400	3.0	5.34%	11,900	3.0	5.32%	500	3.0	5.72%
Kỳ hạn hơn 7 năm	7,400	8.6	6.13%	500	15.0	6.35%	6,900	8.2	6.12%
Bất động sản	12,740	2.2	10.64%	12,740	2.2	10.64%			
Kỳ hạn 1-3 năm	8,250	1.6	10.02%	8,250	1.6	10.02%			
Kỳ hạn 3-5 năm	4,000	3.1	12.02%	4,000	3.1	12.02%			
Kỳ hạn 5-7 năm	490	5.0	7.34%	490	5.0	7.34%			
Dịch vụ tài chính	650	2.5	8.02%	150	1.0	10.64%	500	3.0	7.24%
Kỳ hạn 1-3 năm	150	1.0	10.64%	150	1.0	10.64%			
Kỳ hạn 3-5 năm	500	3.0	7.24%				500	3.0	7.24%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	317	20.0		317	20.0				
Kỳ hạn hơn 7 năm	317	20.0		317	20.0				
Ô tô và phụ tùng	190	4.0	10.02%				190	4.0	10.02%
Kỳ hạn 3-5 năm	190	4.0	10.02%				190	4.0	10.02%

Thị trường Sơ cấp: Thông tin Trái phiếu đã phát hành trong tháng 4

STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất Coupon	Có TSĐB	Kiểu lãi suất coupon
1	OLC32501	Oleco - Nq .,ltd	Bất động sản	29/04/2025	29/04/2030	490	5 Năm	8.50%	Không	Cố định
2	OCB12502	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	29/04/2025	29/04/2028	1,000	3 Năm	5.40%	Không	Cố định
3	KLB7Y202402	KienlongBank	Ngân hàng	29/04/2025	29/04/2032	800	7 Năm	7.10%	Không	Thả nổi
4	MBB12501	MBBank	Ngân hàng	29/04/2025	29/04/2032	100	7 Năm	6.28%	Không	Thả nổi
5	TAU12501	Tasco Auto	Ô tô và phụ tùng	28/04/2025	28/04/2029	190	4 Năm	10.00%	Có	Kết hợp
6	OCB12501	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	28/04/2025	28/04/2028	2,000	3 Năm	5.35%	Không	Cố định
7	CTG12501	VietinBank	Ngân hàng	28/04/2025	28/04/2040	500	15 Năm	6.35%	Không	Cố định
8	MTD12501	Đầu tư Đường Mặt Trời	Bất động sản	28/04/2025	28/04/2026	250	1 Năm	8.00%	Không	Cố định
9	TCB12506	Techcombank	Ngân hàng	28/04/2025	28/04/2027	1,500	2 Năm	5.10%	Không	Cố định
10	CTG12502	VietinBank	Ngân hàng	28/04/2025	28/04/2033	2,000	8 Năm	5.90%	Không	Thả nổi
11	VIC12503	VinGroup	Bất động sản	28/04/2025	28/04/2027	2,000	2 Năm	12.50%	Không	Cố định
12	ABB12503	Ngân hàng An Bình	Ngân hàng	25/04/2025	25/04/2027	400	2 Năm	5.70%	Không	Cố định
13	TCB12505	Techcombank	Ngân hàng	25/04/2025	25/04/2027	2,800	2 Năm	5.20%	Không	Cố định
14	ACB12504	ACB	Ngân hàng	25/04/2025	25/04/2027	800	2 Năm	5.30%	Không	Cố định
15	ABB12502	Ngân hàng An Bình	Ngân hàng	24/04/2025	24/04/2027	1,000	2 Năm	5.80%	Không	Cố định
16	MSB12502	MSB Bank	Ngân hàng	23/04/2025	23/04/2028	1,000	3 Năm	5.30%	Không	Cố định
17	TCB12504	Techcombank	Ngân hàng	23/04/2025	23/04/2027	2,500	2 Năm	5.20%	Không	Cố định
18	MSB12503	MSB Bank	Ngân hàng	23/04/2025	23/04/2028	2,000	3 Năm	5.30%	Không	Cố định
19	ABB12501	Ngân hàng An Bình	Ngân hàng	23/04/2025	23/04/2028	700	3 Năm	6.00%	Không	Cố định
20	TCB12503	Techcombank	Ngân hàng	22/04/2025	22/04/2027	2,500	2 Năm	5.20%	Không	Cố định
21	TCB12501	Techcombank	Ngân hàng	21/04/2025	21/04/2028	3,200	3 Năm	5.20%	Không	Cố định
22	TCB12502	Techcombank	Ngân hàng	21/04/2025	21/04/2028	1,000	3 Năm	5.20%	Không	Cố định
23	ACB12503	ACB	Ngân hàng	18/04/2025	18/04/2028	500	3 Năm	5.80%	Không	Kết hợp
24	MSB12501	MSB Bank	Ngân hàng	17/04/2025	17/04/2028	1,000	3 Năm	5.30%	Không	Cố định
25	CTG2434T2/02	VietinBank	Ngân hàng	16/04/2025	16/04/2035	1,000	10 Năm	5.83%	Không	Thả nổi
26	CTG2432T2/02	VietinBank	Ngân hàng	16/04/2025	16/04/2033	3,000	8 Năm	5.73%	Không	Thả nổi
27	PGB12501	PG Bank	Ngân hàng	15/04/2025	15/04/2027	700	2 Năm	5.80%	Không	Cố định
28	VIC12502	VinGroup	Bất động sản	11/04/2025	11/06/2028	4,000	38 tháng	12.00%	Có	Cố định
29	VIC12501	VinGroup	Bất động sản	11/04/2025	11/05/2027	3,000	25 Tháng	12.00%	Có	Cố định
30	ACB12502	ACB	Ngân hàng	10/04/2025	10/04/2027	1,000	2 Năm	5.60%	Không	Cố định
31	TOC32501	Bất Động Sản Tco	Bất động sản	09/04/2025	09/04/2026	3,000	1 Năm	8.20%	Không	Cố định
32	XMH12501	Xuan Mai – Hanoi Co.,Ltd	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	09/04/2025	09/04/2045	317	20 Năm	5.75%	Không	Cố định
33	F8812501	Kinh doanh F88	Dịch vụ tài chính	04/04/2025	04/04/2026	150	1 Năm	10.50%	Không	Cố định
34	TCX12501	Chứng khoán TCBS	Dịch vụ tài chính	04/04/2025	04/04/2028	500	3 Năm	7.50%	Không	Kết hợp

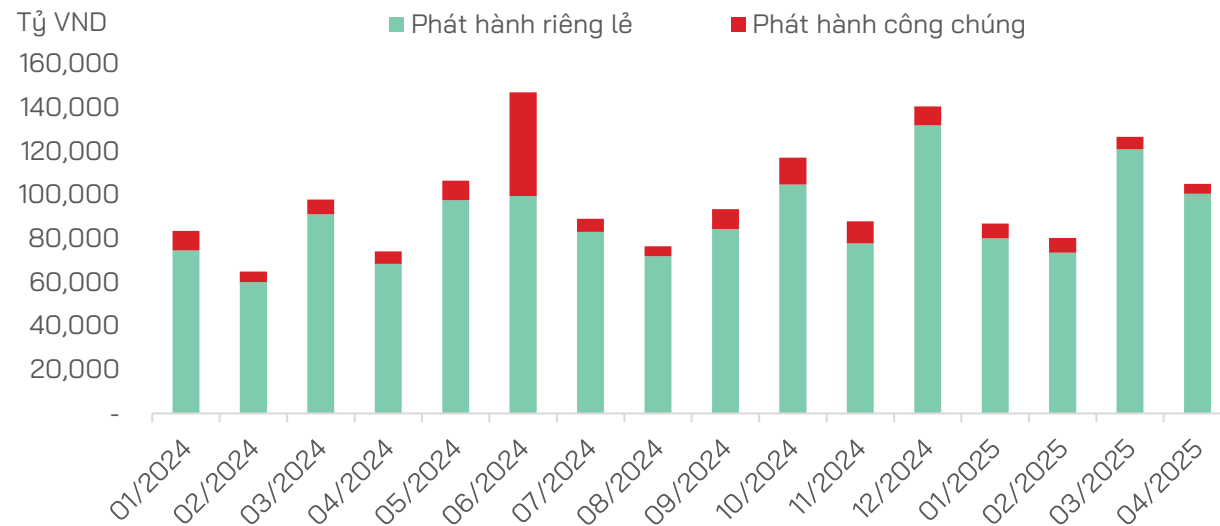
Thị trường Sơ cấp: Kế hoạch phát hành trong các tháng còn lại năm 2025

Thời gian	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Kỳ hạn (Năm)	Coupon (%)
30/06/2025	TCXCP02527003	Chứng khoán TCBS	1,000	2.0	
30/06/2025	TCXCP02527001	Chứng khoán TCBS	1,000	2.0	
30/06/2025	KLB7Y202403	KienlongBank	900	7.0	
30/09/2025	BVB_TPCC_2024_2025_4	Ngân hàng Bản Việt - BVBank	1,500	8.0	
30/09/2025	HDBC7Y253201	HDBank	2,500	7.0	7.40%
30/09/2025	HDBC8Y253301	HDBank	2,500	8.0	7.58%
30/09/2025	HDBC7Y253202	HDBank	2,500	7.0	
30/09/2025	HDBC8Y253302	HDBank	2,500	8.0	
30/09/2025	TCXCP02527004	Chứng khoán TCBS	1,000	2.0	
30/09/2025	TCXCP02527002	Chứng khoán TCBS	1,000	2.0	
30/09/2025	HDBC7Y253201	HDBank	2,500	7.0	7.40%
30/09/2025	HDBC8Y253301	HDBank	2,500	8.0	7.58%
30/11/2025	BVB_TPCC_2024_2025_5	Ngân hàng Bản Việt - BVBank	700	8.0	
26/12/2025	DRT12404	Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	726	3.0	10.50%
31/12/2025	VTR_TPCĐ_RL2024	Du lịch Vietravel	500	3.0	
31/12/2025	TCXCP02527005	Chứng khoán TCBS	1,000	2.0	

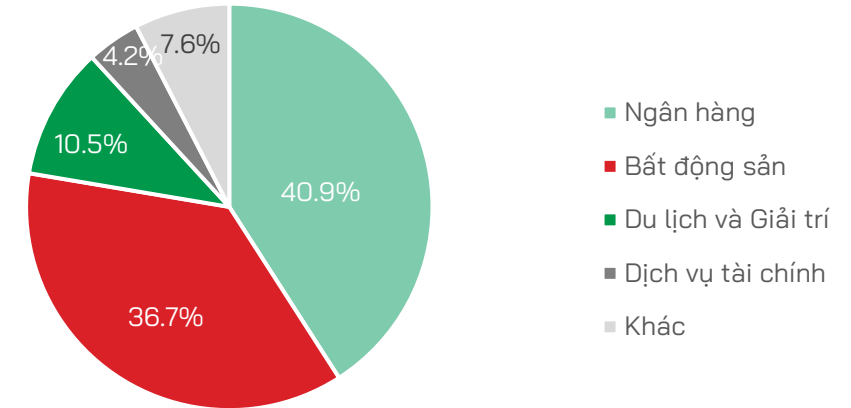
Thị trường Thứ cấp: Giao dịch trái phiếu có sự giảm tốc nhưng vẫn cao hơn đầu năm

- **Giá trị giao dịch bình quân phiên trên thị trường thứ cấp trong tháng 04/2025 đạt 5,250 tỷ đồng, giảm -12.9% MoM**, nhưng vẫn cao hơn trung bình 4 tháng đầu năm là 5,102 tỷ đồng.
- **Tổng giá trị giao dịch trong tháng đạt 104,989 tỷ đồng, giảm -17.1% MoM**. Trong đó, nhóm phát hành riêng lẻ (100,470 tỷ đồng, -16.9% MoM) và nhóm phát hành công chúng (4,520 tỷ đồng, -21.6% MoM).
- **Nhóm Ngân hàng và Bất động sản vẫn chiếm phần lớn khối lượng giao dịch** trong tháng 04/2025 với tỷ trọng lần lượt ở mức 40.9% và 36.7%.
- **Lợi suất trái phiếu Chính phủ ghi nhận sự phân hóa theo kỳ hạn**. Trong đó, giảm -0.04 điểm % ở các kỳ hạn 1-3 năm, nhưng tăng 0.1 điểm % ở các kỳ hạn 5-15 năm.

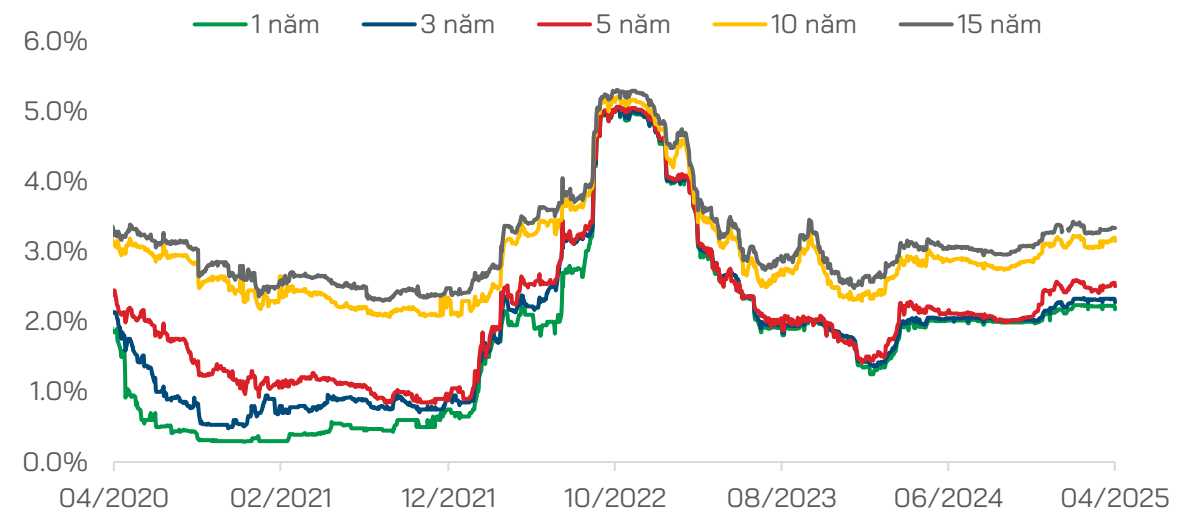
Phát hành trái phiếu



Giá trị phát hành theo ngành



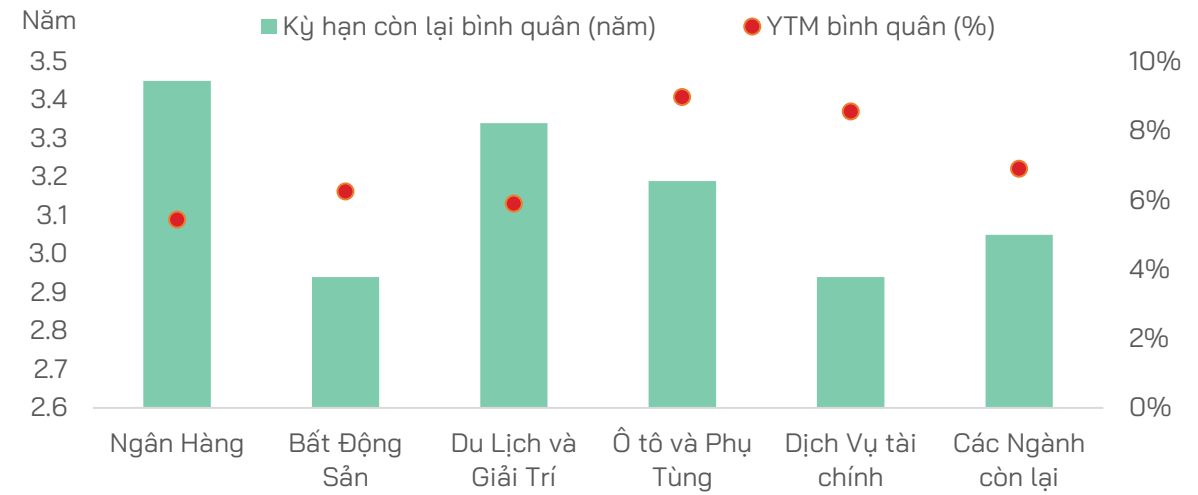
Đường cong lợi suất Trái phiếu Chính phủ



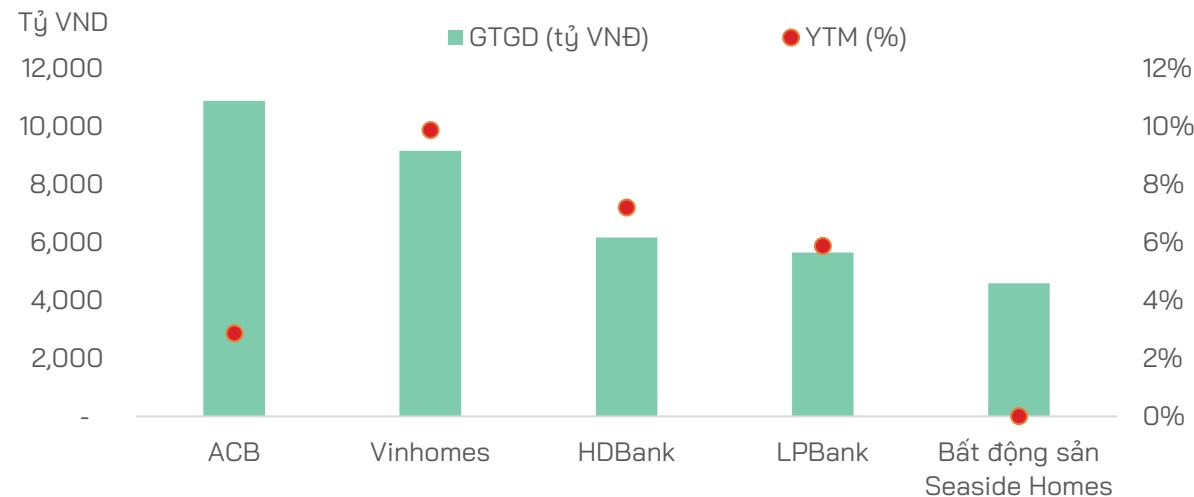
Thị trường Thứ cấp: Trái phiếu Ngân hàng dẫn dắt thanh khoản

- **Top 5 trái phiếu có thanh khoản cao nhất chủ yếu là các Tổ chức phát hành thuộc nhóm Ngân hàng**, gồm ACB (10,889 tỷ đồng), Vinhomes (9,168 tỷ đồng), HDBank (6,179 tỷ đồng), LPBank (5,659 tỷ đồng) và Bất động sản Seaside Homes (4,595 tỷ đồng).
- **Trái phiếu của Sài Gòn Capital (SGJ12304) dẫn đầu về lợi suất đáo hạn (YTM) ở mức 13.14% với tổng giá trị đạt 1,039 tỷ đồng giao dịch trong tháng.** Xếp thứ 2 là Công ty Allgreen-Vượng Thành-Trùng Dương (AVT12401) với tổng giá trị 1,219 tỷ đồng có mức lợi suất 12.66%. Tiếp theo là nhóm VinGroup và Vinhomes có tổng giá trị giao dịch 1,525 tỷ đồng và 7,014 tỷ đồng với lợi suất lần lượt 10.42% và 10.18%.

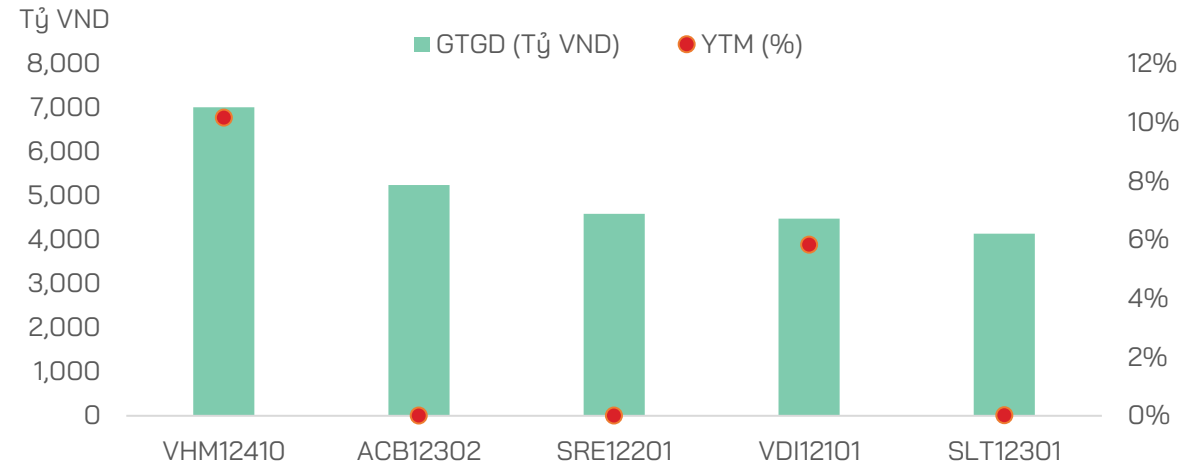
Tương quan lãi suất thị trường thứ cấp và kỳ hạn còn lại



Top 5 TCPH có trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



Top 5 mã trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



Thị trường Thứ cấp: Thống kê giao dịch trong tháng theo ngành

Ngành	Tổng GTGD (Tỷ VND)	Phát hành công chứng (Tỷ VND)	Phát hành riêng lẻ (Tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Ngân hàng	42,957	2,714	40,244	3.40	5.44%
Kỳ hạn <1 năm	5,774	-	5,774	0.32	0.01%
Kỳ hạn 1-3 năm	19,370	-	19,370	2.03	5.67%
Kỳ hạn 3-5 năm	116	12	104	3.37	6.44%
Kỳ hạn 5-7 năm	13,257	2,380	10,877	5.92	7.03%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	4,439	321	4,118	7.45	7.43%
Bất động sản	38,570	526	38,044	2.93	6.26%
Kỳ hạn <1 năm	3,152	195	2,957	0.58	5.74%
Kỳ hạn 1-3 năm	17,216	331	16,885	2.42	6.74%
Kỳ hạn 3-5 năm	18,201	-	18,201	3.78	5.91%
Du lịch và Giải trí	11,045	-	11,045	3.36	5.91%
Kỳ hạn 1-3 năm	2,603	-	2,603	1.84	9.37%
Kỳ hạn 3-5 năm	8,443	-	8,443	3.82	4.88%
Dịch vụ tài chính	4,449	222	4,228	2.86	8.57%
Kỳ hạn <1 năm	349	14	334	0.74	6.04%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,518	207	1,311	1.26	5.90%
Kỳ hạn 3-5 năm	2,220	-	2,220	3.51	10.44%
Kỳ hạn 5-7 năm	362	-	362	6.57	7.91%
Ô tô và phụ tùng	1,809	-	1,809	3.22	8.98%
Kỳ hạn <1 năm	76	-	76	0.27	3.23%
Kỳ hạn 1-3 năm	782	-	782	1.91	10.78%
Kỳ hạn 3-5 năm	951	-	951	4.53	7.92%

Ngành	Tổng GTGD (Tỷ VND)	Phát hành công chứng (Tỷ VND)	Phát hành riêng lẻ (Tỷ VND)	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Tài nguyên Cơ bản	2,162	513	1,649	2.72	9.41%
Kỳ hạn 1-3 năm	824	-	824	2.21	9.36%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,338	513	825	3.23	9.54%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1,487	5	1,482	3.98	7.22%
Kỳ hạn <1 năm	0	-	0	0.19	0.01%
Kỳ hạn 1-3 năm	202	5	196	1.21	1.81%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,285	-	1,285	4.40	8.02%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	927	-	927	3.46	1.48%
Kỳ hạn <1 năm	170	-	170	0.54	1.61%
Kỳ hạn 1-3 năm	1	-	1	1.88	10.29%
Kỳ hạn 3-5 năm	551	-	551	3.69	0.60%
Kỳ hạn 5-7 năm	205	-	205	5.29	3.81%
Xây dựng và Vật liệu	889	71	819	2.00	8.39%
Kỳ hạn <1 năm	127	-	127	0.51	3.50%
Kỳ hạn 1-3 năm	713	22	691	2.11	9.51%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	49	49	-	8.78	3.67%
Thực phẩm và đồ uống	653	430	223	1.83	9.22%
Kỳ hạn <1 năm	114	114	-	0.33	2.39%
Kỳ hạn 1-3 năm	538	316	223	1.86	9.37%
Hàng cá nhân & Gia dụng	39	39	-	1.08	8.82%
Kỳ hạn 1-3 năm	39	39	-	1.08	8.82%
Bán lẻ	1	-	1	0.15	7.75%
Kỳ hạn <1 năm	1	-	1	0.15	7.75%

Thị trường Thứ cấp: Top các mã trái phiếu có giá trị giao dịch lớn nhất trong tháng

STT	Mã Trái phiếu	Giá trị giao dịch (Tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch (VND)	Giá bẩn (VND)	Giá bẩn BQ (VND)	Giá sạch BQ (VND)
1	VHM12410	7,014	32.0	10.18%	0.21%	103,411,298	104,397,599	104,706,697	104,389,781
2	ACB12302	5,249	3.0	0.01%		100,564,314	104,998,561	104,972,511	100,575,656
3	SRE12201	4,595	32.5	0.01%	0.00%	15,274,403	15,324,321	15,317,708	15,283,666
4	VDI12101	4,486	44.2	5.83%	-0.01%	119,036,617	160,509,220	160,218,841	119,122,266
5	SLT12301	4,144	44.2	0.02%	0.00%	126,735,624	128,995,624	128,931,356	126,731,326
6	LPB12410	4,100	29.1	5.54%	0.00%	996,459,617	1,025,308,932	1,025,081,893	996,454,468
7	MKH12301	2,947	50.3	1.30%	0.13%	130,355,213	131,054,391	131,267,213	130,846,424
8	ABB12302	2,096	15.7	6.05%	0.06%	1,006,359,724	1,048,491,231	1,048,202,021	1,006,793,741
9	NAB12401	2,087	24.9	5.42%		99,749,649	104,381,704	104,340,800	99,737,775
10	CPL12301	1,628	38.9	0.53%	0.00%	101,506,850	101,731,507	101,731,507	101,506,850
11	VIC12502	1,525	37.5	10.42%	0.00%	104,301,453	104,860,357	104,860,357	104,301,453
12	HDB12427	1,389	91.8	7.48%	-0.01%	99,877,894	103,009,741	102,971,807	99,995,161
13	VIB12410	1,308	80.3	7.72%	0.03%	998,683,518	1,025,686,017	1,022,834,219	999,608,220
14	VIB12321	1,307	67.3	8.18%	-0.23%	1,015,726,180	1,050,356,317	1,042,459,455	1,011,627,522
15	MBB12412	1,259	72.3	4.84%	-9.55%	910,386,987	999,154,110	1,049,470,417	1,017,645,090
16	TNU12101	1,252	35.4	8.31%	0.56%	100,085,342	100,290,000	100,184,497	100,004,877
17	AVT12401	1,219	55.4	12.66%	0.19%	99,390,384	104,058,877	103,976,150	99,398,695
18	SHB12301	1,201	68.4	7.57%	0.00%	100,002,716	102,481,233	102,833,900	100,435,130
19	ACB12405	1,048	26.4	5.91%	-0.23%	1,003,808,219	1,050,000,000	1,047,593,098	1,001,483,320
20	SGJ12304	1,039	43.3	13.14%	0.00%	99,218,752	103,901,081	103,901,081	99,218,752

Thị trường Thứ cấp: Top Thanh khoản trong tháng theo Tổ chức phát hành

STT	Tổ chức phát hành	Mã	Giá trị giao dịch (Tỷ VND)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	YTM	YTM (%)	Giá sạch bình quân (VNĐ)	% Thay đổi giá sạch	Giá bản bình quân (VND)	% Thay đổi giá bản
1	ACB	ACB	10,889	17.7	2.87%		522,324,403	885.29%	536,432,032	880.56%
2	Vinhomes	VHM	9,168	21.3	9.89%	-9.45%	103,979,420	-4.32%	104,445,677	-2.29%
3	HDBank	HDB	6,179	83.7	7.22%	-0.04%	139,923,825	0.26%	145,840,475	4.43%
4	LPBank	LPB	5,659	34.2	5.89%	-0.78%	997,848,016	-0.96%	1,028,916,546	-1.57%
5	Bất động sản Seaside Homes	0314680250	4,595	32.5	0.01%	0.00%	15,283,666	-0.12%	15,317,708	0.09%
6	TMại và Đầu tư Việt Đức	0108596412	4,486	44.2	5.83%	-0.01%	119,122,266	-0.14%	160,218,841	0.36%
7	Đầu Tư Và Du Lịch Sài Gòn - Lâm Đồng	5800467579	4,144	44.2	0.02%	0.00%	126,731,326	0.01%	128,931,356	0.10%
8	VinGroup	VIC	3,241	34.2	10.29%	1.95%	103,322,921	101863.47%	103,893,863	101966.70%
9	Đầu tư Phát triển Mỹ Khánh	0317099414	2,947	50.3	1.30%	0.13%	130,846,424	-0.84%	131,267,213	-0.36%
10	VIBBank	VIB	2,615	74.9	7.95%	-0.23%	1,005,615,523	1.00%	1,032,643,004	1.57%
11	Ngân hàng Nam Á	NAB	2,604	28.5	5.77%		99,790,265	0.27%	104,169,649	-0.23%
12	Ngân hàng An Bình	ABB	2,096	15.7	6.05%	0.06%	1,006,793,741	-0.09%	1,048,202,021	0.06%
13	MSB Bank	MSB	2,047	29.8	5.45%	0.32%	999,691,658	-0.06%	1,023,710,758	-1.55%
14	Vietjet Air	VJC	1,827	46.0	9.27%	-0.90%	102,285,867	3.26%	104,923,842	3.85%
15	BIDV	BID	1,753	70.8	6.52%	1.24%	41,087,251	989363.30%	41,867,216	946009.51%
16	Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	4600864513	1,649	24.8	9.41%	-0.68%	65,512,893	1.25%	66,973,334	1.94%
17	SX và Kinh doanh Vinfast	0107894416	1,526	32.0	8.80%	0.00%	101,175,587	0.46%	102,112,531	0.27%
18	MBBank	MBB	1,363	61.3	4.96%	-3.20%	940,617,113	-99.05%	970,041,512	-99.02%
19	Tập đoàn Đầu tư I.P.A	IPA	1,285	53.5	8.02%	0.01%	105,203,724	-0.12%	110,924,788	0.55%
20	Sài Gòn Capital	0315845226	1,039	43.3	13.14%	0.00%	99,218,752	0.00%	103,901,081	0.00%

Lịch Thanh toán gốc đáo hạn Trái phiếu doanh nghiệp tháng 05 - 06/2025

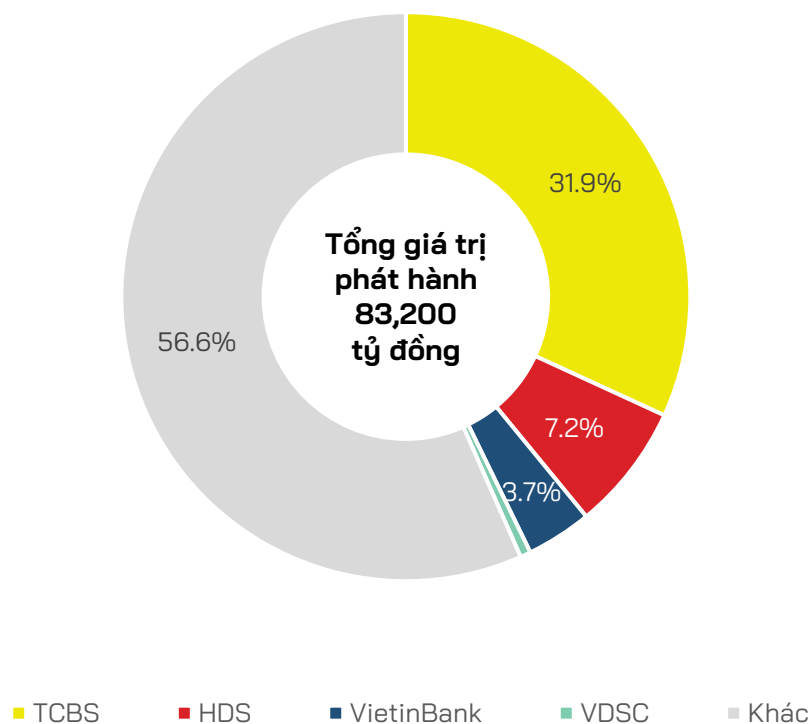
STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất Coupon	Có TSDB	Kiểu lãi suất coupon	Tình trạng trái phiếu
1	F8812405	Kinh doanh F88	Dịch vụ tài chính	50	17/05/2024	17/05/2025	1 Năm	11.00%	Không	Cố định	Bình thường
2	SBP12203	Sunbay Ninh Thuận	Bất động sản	200	17/05/2022	17/05/2025	3 Năm	9.50%	Có	Kết hợp	Bình thường
3	PLR05202307	Địa ốc Phú Long	Bất động sản	200	18/05/2020	18/05/2025	5 Năm	11.00%	Không	Cố định	Bình thường
4	PLR05202308	Địa ốc Phú Long	Bất động sản	50	19/05/2020	19/05/2025	5 Năm	11.00%	Không	Cố định	Bình thường
5	GME12101	Giải trí và Giáo dục Galaxy	Du lịch và Giải trí	25	19/05/2021	19/05/2025	4 Năm	12.00%	Có	Cố định	Bình thường
6	PLR05202309	Địa ốc Phú Long	Bất động sản	100	20/05/2020	20/05/2025	5 Năm	11.00%	Không	Cố định	Bình thường
7	PLR05202310	Địa ốc Phú Long	Bất động sản	150	21/05/2020	21/05/2025	5 Năm	11.00%	Không	Cố định	Bình thường
8	PLR05202311	Địa ốc Phú Long	Bất động sản	100	22/05/2020	22/05/2025	5 Năm	11.00%	Không	Cố định	Bình thường
9	PLR05202312	Địa ốc Phú Long	Bất động sản	100	25/05/2020	25/05/2025	5 Năm	11.00%	Không	Cố định	Bình thường
10	ASG12201	Tập đoàn ASG	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	300	25/05/2022	25/05/2025	3 Năm	9.50%	Có	Cố định	Bình thường
11	VIF12204	SX và Kinh doanh Vinfast	Ô tô và phụ tùng	500	26/05/2022	26/05/2025	3 Năm	9.78%	Có	Kết hợp	Bình thường
12	BKP12101	Bkav Pro	Công nghệ Thông tin	170	26/05/2021	26/05/2025	4 Năm	11.00%	Có	Kết hợp	Bình thường
13	VIF12207	SX và Kinh doanh Vinfast	Ô tô và phụ tùng	500	30/05/2022	30/05/2025	3 Năm	9.78%	Có	Kết hợp	Bình thường
14	VIF12205	SX và Kinh doanh Vinfast	Ô tô và phụ tùng	500	30/05/2022	30/05/2025	3 Năm	9.78%	Có	Kết hợp	Bình thường
15	VIF12206	SX và Kinh doanh Vinfast	Ô tô và phụ tùng	500	30/05/2022	30/05/2025	3 Năm	9.78%	Có	Kết hợp	Bình thường
16	TCS12302	Chứng khoán TCBS	Dịch vụ tài chính	300	05/06/2023	05/06/2025	2 Năm	8.23%	Không	Kết hợp	Bình thường
17	PVICL2025001	Đầu tư Phan Vũ	Xây dựng và Vật liệu	150	10/06/2020	10/06/2025	5 Năm	6.50%	Không	Cố định	Bình thường
18	SGL-2020.01	Saigon Glory	Bất động sản	1,000	12/06/2020	12/06/2025	5 Năm	8.00%	Không	Kết hợp	Bình thường
19	CVS42201	CVS Holdings	Bán lẻ	106	13/06/2022	13/06/2025	3 Năm	10.00%	Không	Cố định	Bình thường
20	KDH12101	Nhà Khang Điền	Bất động sản	400	14/06/2021	14/06/2025	4 Năm	12.00%	Không	Cố định	Bình thường

Lịch Thanh toán gốc đáo hạn Trái phiếu doanh nghiệp tháng 05 - 06/2025

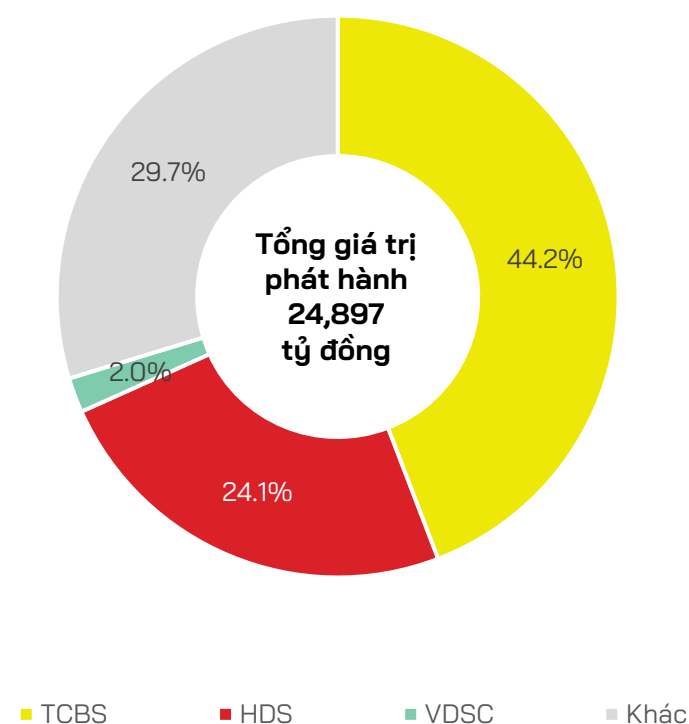
STT	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất Coupon	Có TSĐB	Kiểu lãi suất coupon	Tình trạng trái phiếu
21	MTD12102	Đầu tư Đường Mặt Trời	Bất động sản	200	15/06/2021	15/06/2025	4 Năm	8.00%	Không	Cố định	Bình thường
22	GME12102	Giải trí và Giáo dục Galaxy	Du lịch và Giải trí	25	18/06/2021	18/06/2025	4 Năm	12.00%	Có	Cố định	Bình thường
23	SGL-2020.02	Saigon Glory	Bất động sản	1,000	18/06/2020	18/06/2025	5 Năm	8.00%	Không	Kết hợp	Bình thường
24	NLG2018001	BDS Nam Long	Bất động sản	660	19/06/2018	19/06/2025	7 Năm	6.50%	Không	Cố định	Bình thường
25	TCG12302	Tập đoàn Taseco	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	130	20/06/2023	20/06/2025	2 Năm	12.00%	Có	Cố định	Bình thường
26	SGL-2020.03	Saigon Glory	Bất động sản	1,000	22/06/2020	21/06/2025	5 Năm	8.00%	Không	Kết hợp	Bình thường
27	TPACH2025004	Thành phố Aqua	Bất động sản	800	22/06/2020	22/06/2025	5 Năm	8.45%	Có	Kết hợp	Bình thường
28	NVJCH2025001	Đầu tư Địa Ốc No Va	Bất động sản	657	23/06/2020	23/06/2025	5 Năm	8.45%	Không	Kết hợp	Bình thường
29	LHRCH2025005	Bất động sản Long Hưng Phát	Bất động sản	108	23/06/2020	23/06/2025	5 Năm	10.50%	Không	Cố định	Bình thường
30	OCB.BOND3.2020	Ngân hàng Phương Đông	Ngân hàng	1,635	24/06/2020	24/06/2025	5 Năm	7.00%	Không	Cố định	Bình thường
31	VINHXUAN2020-01	Bất động sản Vinh Xuân	Bất động sản	400	24/06/2020	24/06/2025	5 Năm	11.50%	Không	Kết hợp	Bình thường
32	HDB12106	HDBank	Ngân hàng	300	24/06/2021	24/06/2025	4 Năm	4.20%	Không	Cố định	Bình thường
33	CTG152501T2	VietinBank	Ngân hàng	4,500	26/06/2015	27/06/2025	10 Năm	7.40%	Không	Cố định	Bình thường
34	NGOCMINH2019	Bất động sản Ngọc Minh	Bất động sản	1,300	28/06/2019	28/06/2025	6 Năm	10.05%	Không	Kết hợp	Bình thường
35	Noaland.Bond.2019	Noaland	Bất động sản	1,300	28/06/2019	28/06/2025	6 Năm	0.61%	Không	Kết hợp	Bình thường
36	PAF12301	PAN Farm	Thực phẩm và đồ uống	200	29/06/2023	29/06/2025	2 Năm	12.00%	Không	Cố định	Bình thường
37	SNL12101	Signo Land	Bất động sản	1,367	31/12/2021	30/06/2025	42 tháng	8.30%	Có	Kết hợp	Bình thường
38	HQN12103	DV Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn	Du lịch và Giải trí	900	30/06/2021	30/06/2025	4 Năm	12.10%	Có	Kết hợp	Bình thường
39	SBP12102	Sunbay Ninh Thuận	Bất động sản	800	23/12/2021	30/06/2025	1285 ngày	9.50%	Có	Kết hợp	Bình thường
40	HPX12104	Đầu tư Hải Phát	Bất động sản	250	28/10/2021	30/06/2025	44 tháng 2 ngày	13.50%	Có	Cố định	Bình thường

- **Tính từ đầu năm đến ngày 15/5/2025**, TCBS dẫn đầu thị phần tư vấn phát hành TPDN (không tính trái phiếu do nhóm ngân hàng phát hành) với 11,000 tỷ đồng tương đương 44.2% quy mô phát hành, đứng thứ hai là HDS với 6,000 tỷ đồng tương đương 24.1% quy mô phát hành.

Thị phần tư vấn phát hành



Thị phần tư vấn phát hành (trừ trái phiếu phát hành bởi ngân hàng)



(*) HDS Research thu thập và tính toán từ dữ liệu của HNX và FiinPro

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD (HDS)

 www.hdbs.vn

TRỤ SỞ CHÍNH

 23A-B Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
 +84 287 3076966
 +84 286 2838666

CHI NHÁNH HÀ NỘI

 Tầng 5, 32 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
 +84 243 359 8866
 +84 243 351 8866

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TÍCH

 hdbs.vn/tin-tuc-su-kien/trung-tam-phan-tich
 research@hdbs.vn

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập từ các nguồn được đánh giá là đáng tin cậy, tuy nhiên HDS không đảm bảo tính chính xác và đầy đủ tuyệt đối của các thông tin này. Các nhận định trong báo cáo phản ánh quan điểm tại thời điểm phát hành, có thể thay đổi theo diễn biến thị trường mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ mang tính tham khảo và không phải là khuyến nghị đầu tư. HDS không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ rủi ro hoặc tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng thông tin trong báo cáo.

Báo cáo này là sản phẩm và tài sản của HDS. Mọi hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của HDS đều là trái luật.